NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KỲ I – KHỐI 2

Chương trình học tiếng Anh thông qua môn Toán và Khoa học
sử dụng bài giảng số của iSMART
Năm học 2024-2025

1. Môn Tiếng Anh Toán:

Chương	Bài học	Từ vựng, cấu trúc
Unit 1 – Time *Chương 1 – Thời gian*	Lesson: Tell the time *Bài học: Nói về giờ*	**Vocabulary:** *... o'clock, time* *... giờ, thời gian* **Structure:** *What time is it?* *It is ... o'clock.*
Unit 2 – Measurement *Chương 2 – Đo lường*	Lesson 1: Measuring mass *Bài 1: Đo lường khối lượng*	**Vocabulary:** *mass, kilogram(s)* *khối lượng, ki-lô-gram* **Structure:** *What is the mass of ...?* *The mass of ... is ... .* *... is heavier than ... .* *... is lighter than ... .* *The masses of ... and ... are equal.*
	Lesson 2: Measuring capacity *Bài 2: Đo lường dung tích*	**Vocabulary:** *capacity, litre(s)* *dung tích, lít* **Structure:** *What is the capacity of ...?* *The capacity of ... is ... .* *The capacities of ... and ... are equal.* *... holds more than ... .* *... holds less than ... .*
	Lesson 3: Measuring length *Bài 3: Đo lường chiều dài*	**Vocabulary:** *length, metre(s)* *độ dài, mét* **Structure:** *What is the length of ...?* *The length of ... is ... .*

		The lengths of ... and ... are equal. *... is longer than ... .* *... is shorter than ... .*
Unit 3 – Geometry *Chương 3 – Hình học*	Lesson 1: Basic concepts *Bài 1: Các khái niệm cơ bản*	**Vocabulary:** *point, line segment, zigzag, quadrilateral* *điểm, đoạn thẳng, đường zic-zac, tứ giác* **Structure:** *What is this? This is ... .*
	Lesson 2: Cylinder and sphere *Bài 2: Hình trụ và hình cầu*	**Vocabulary:** *cylinder, sphere* *hình trụ, hình cầu* **Structure:** *What shape is this? This is ... .*

2. Môn tiếng Anh Khoa học:

Chương	Bài học	Từ vựng, cấu trúc
Unit 1 – Transportation *Chương 1 – Giao thông*	Lesson 1: Means of transportation *Bài 1: Phương tiện giao thông*	**Vocabulary:** *motorbike, bicycle, car, bus, truck* *xe gắn máy, xe đạp, xe hơi, xe buýt, xe tải* **Structure:** *What colour is the ...?* *The ... is (red).*
	Lesson 2: Means of transportation (cont.) *Bài 1: Phương tiện giao thông (tt.)*	**Vocabulary:** *plane, boat, train* *máy bay, thuyền, tàu hoả* *on land, on water, in the sky* *đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không*
Unit 2 – Food *Chương 2 – Thực phẩm*	Lesson 1: Common foods *Bài 1: Các loại thực phẩm phổ biến*	**Vocabulary:** *rice, orange, fish, cabbage* *cơm, quả cam, cá, bắp cải* **Structure:**

		I have ... for my breakfast. *I have ... for my lunch.* *I have ... for my dinner.*
Unit 3 – Natural habitats *Chương 3 – Môi trường sống tự nhiên*	Lesson 1: Land habitats *Bài 1: Môi trường sống trên cạn*	**Vocabulary:** *desert, grassland, mountain, forest* *sa mạc, đồng cỏ, núi, rừng* **Structure:** *What habitat is it?* *It's a … .* *The (desert) is (hot).*
	Lesson 2: Aquatic habitats *Bài 2: Môi trường sống dưới nước*	**Vocabulary:** *pond, ocean, river, swamp* *ao, đại dương, sông, đầm lầy* **Structure:** *What habitat is it?* *It is … .* *The (ocean) is (big).*
Unit 4 – Plants and their habitats *Chương 4: Thực vật và môi trường sống của chúng*	Lesson 1: Plants living on land *Bài 1: Thực vật sống trên cạn*	**Vocabulary:** *grass, pine tree, cactus, fern* *cỏ, cây thông, cây xương rồng, cây dương xỉ* **Structure:** *What plant is it?* *It's … .* *… lives in … .*
	Lesson 2: Aquatic plants *Bài 2: Thực vật sống dưới nước*	**Vocabulary:** *lotus, seagrass, water lily, duckweed* *hoa sen, cỏ biển, hoa súng, bèo tấm* **Structure:** *What plant is it?* *It's … .* *… lives in … .*